

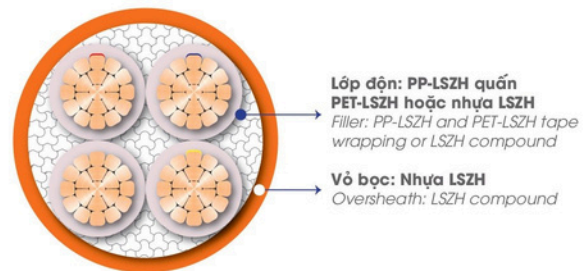
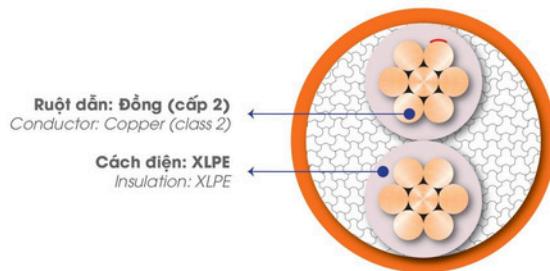
CẤP CHẬM CHÁY (Cu/XLPE/LSZH)

RUỘT ĐỒNG (CẤP 2), CÁCH ĐIỆN XLPE,
VỎ BỌC NHỰA LSZH

FLAME RETARDANT CABLES (Cu/XLPE/LSZH)

COPPER CONDUCTOR (CLASS 2), XLPE INSULATED,
LSZH COMPOUND SHEATHED

LION CXH/FRT



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5935-1 / IEC 60502-1
- TCVN 6612 / IEC 60228
- IEC 60332-1,3
- IEC 60754-1,2; IEC 61034-2

STANDARD:

- TCVN 5935-1 / IEC 60502-1
- TCVN 6612 / IEC 60228
- IEC 60332-1,3
- IEC 60754-1,2; IEC 61034-2

NHẬN BIẾT:

- Cách điện: Bằng băng màu.
- Cấp nhiều lõi:
 - 2 lõi (Màu đỏ, không băng màu);
 - 3 lõi (Màu đỏ, vàng, xanh);
 - 4 lõi (Màu đỏ, vàng, xanh, không băng màu).
- Vỏ bảo vệ: Màu cam hoặc theo yêu cầu

IDENTIFICATION:

- Insulation color: By color tapes.
- Multi-core cable:
 - 2 cores (Red, without tapes);
 - 3 cores (Red, yellow, blue);
 - 4 cores (Red, yellow, blue, without tapes).
- Sheath color: Orange color or customer's requirement.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Cấp điện áp U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 90°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s là 250°C.
- Cấp chậm cháy có đặc điểm truyền lửa chậm khó bắt cháy.
- Cấp phát sinh ít khói, không phát sinh khí độc trong quá trình cháy.
- Bỏ cấp có khả năng tự tắt sau khi loại bỏ nguồn lửa.
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (D: Đường kính của cáp).

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 90°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s is 250°C
- The flame retardant cables have a significant reduced tendency to propagate fire.
- The cables have low emission of smoke and acid gas when affected by fire.
- The cables must self-extinguish after removing the fire source.
- Min. bend radius: 8xD (D: Overall diameter of cable)

ỨNG DỤNG:

- Lắp đặt cố định trong các công trình công cộng, hệ thống điện dự phòng, hệ thống khẩn cấp, hệ thống báo cháy, hệ thống phun nước chữa cháy, hệ thống báo khói và hút khói, hệ thống đèn thoát hiểm...

APPLICATION:

- The flame retardant cables are proper used for public facilities, backup power systems, emergency systems, fire alarm systems, sprinklers, smoke detection and extraction equipment, emergency lighting and evacuation systems fixed wiring...

Tiết diện danh nghĩa	Ruột dẫn / Conductor			Chiều dày cách điện danh nghĩa	Chiều dày vỏ danh nghĩa	Đường kính tổng gắn đúng (*)	Khối lượng tổng gắn đúng (*)
	Số sợi / Đường kính sợi	Đường kính ruột dẫn (*)	Điện trở DC tối đa ở 20°C				
Nominal area	Number / Dia. of wire	Dia. of conductor	Max. DC resistance at 20°C	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Approx. Overall Diameter	Approx. mass
mm ²	Nº/mm	mm	Ω/km	mm	mm	kg/km	kg/km
2 LỖI (2 CORES)							
2x1.5	7/ 0.52	1.6	12.1	0.7	1.8	9.8	131
2x2.5	7/ 0.67	2.0	7.41	0.7	1.8	10.8	169
2x4	7/ 0.85	2.6	4.61	0.7	1.8	11.8	217
2x6	7/ 1.04	3.1	3.08	0.7	1.8	13.0	279
2x10	7/ cc	3.7	1.83	0.7	1.8	15.3	364
2x16	7/ cc	4.7	1.15	0.7	1.8	17.3	504
2x25	7/ cc	5.9	0.727	0.9	1.8	20.5	736
2x35	7/ cc	6.9	0.524	0.9	1.8	22.7	961
2x50	19/ cc	7.9	0.387	1.0	1.8	25.5	1265
2x70	19/ cc	9.6	0.268	1.1	1.8	29.3	1737
2x95	19/ cc	11.2	0.193	1.1	1.9	33.0	2309
2x120	19/ cc	12.6	0.153	1.2	2.0	36.5	2883
2x150	19/ cc	14.0	0.124	1.4	2.2	40.3	3556
2x185	37/ cc	15.7	0.0991	1.6	2.3	45.0	4395
2x240	37/ cc	18.0	0.0754	1.7	2.5	51.4	5772
2x300	61/ cc	20.3	0.0601	1.8	2.7	56.8	7196
3 LỖI (3 CORES)							
3x1.5	7/ 0.52	1.6	12.1	0.7	1.8	10.3	151
3x2.5	7/ 0.67	2.0	7.41	0.7	1.8	11.4	199
3x4	7/ 0.85	2.6	4.61	0.7	1.8	12.5	261
3x6	7/ 1.04	3.1	3.08	0.7	1.8	13.8	342
3x10	7/ cc	3.7	1.83	0.7	1.8	16.2	467
3x16	7/ cc	4.7	1.15	0.7	1.8	18.3	665
3x25	7/ cc	5.9	0.727	0.9	1.8	21.8	982
3x35	7/ cc	6.9	0.524	0.9	1.8	24.1	1295
3x50	19/ cc	7.9	0.387	1.0	1.8	27.1	1711
3x70	19/ cc	9.6	0.268	1.1	1.9	31.4	2387
3x95	19/ cc	11.2	0.193	1.1	2.0	35.2	3188
3x120	19/ cc	12.6	0.153	1.2	2.1	39.0	3984
3x150	19/ cc	14.0	0.124	1.4	2.3	43.3	4951
3x185	37/ cc	15.7	0.0991	1.6	2.4	49.0	6196
3x240	37/ cc	18.0	0.0754	1.7	2.6	55.2	8020
3x300	61/ cc	20.3	0.0601	1.8	2.7	61.0	10031
4 LỖI (4 CORES)							
4x1.5	7/ 0.52	1.6	12.1	0.7	1.8	11.2	177
4x2.5	7/ 0.67	2.0	7.41	0.7	1.8	12.3	235
4x4	7/ 0.85	2.6	4.61	0.7	1.8	13.5	312
4x6	7/ 1.04	3.1	3.08	0.7	1.8	15.0	416
4x10	7/ cc	3.7	1.83	0.7	1.8	17.5	586
4x16	7/ cc	4.7	1.15	0.7	1.8	20.0	839
4x25	7/ cc	5.9	0.727	0.9	1.8	23.8	1249
4x35	7/ cc	6.9	0.524	0.9	1.8	27.0	1697
4x50	19/ cc	7.9	0.387	1.0	1.8	30.0	2218
4x70	19/ cc	9.6	0.268	1.1	2.0	34.8	3101
4x95	19/ cc	11.2	0.193	1.1	2.1	39.0	4143
4x120	19/ cc	12.6	0.153	1.2	2.3	43.4	5225
4x150	19/ cc	14.0	0.124	1.4	2.4	48.7	6530
4x185	37/ cc	15.7	0.0991	1.6	2.6	54.5	8108
4x240	37/ cc	18.0	0.0754	1.7	2.8	61.2	10481
4x300	61/ cc	20.3	0.0601	1.8	3.0	67.7	13122

Tiết diện danh nghĩa	Ruột dẫn / Conductor						Chiều dày cách điện danh nghĩa Nominal thickness of insulation		Chiều dây vỏ danh nghĩa	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
	Lõi Pha / Phase core			Lõi Trung tính / Neutral core							
	Số sợi / Đường kính sợi	Đường kính ruột dẫn (*)	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Số sợi / Đường kính sợi	Đường kính ruột dẫn (*)	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Pha	Trung tính			
Nominal area	Number / Dia. of wire	Dia. of conductor	Max. DC resistance at 20°C	Number / Dia. of wire	Dia. of conductor	Max. DC resistance at 20°C	Phase	Neutral	Nominal thickness of sheath	Approx. Overall Diameter	Approx. mass
mm²	Nº/mm	mm	Ω/km	Nº/mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	kg/km	kg/km
LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)											
3x2.5+1x1.5	7/ 0.67	2.0	7.41	7/ 0.52	1.6	12.1	0.7	0.7	1.8	12.0	220
3x4.0+1x2.5	7/ 0.85	2.6	4.61	7/ 0.67	2.0	7.41	0.7	0.7	1.8	13.2	293
3x6.0+1x4.0	7/ 1.04	3.1	3.08	7/ 0.85	2.6	4.61	0.7	0.7	1.8	14.6	390
3x10+1x6.0	7/ cc	3.7	1.83	7/ 1.04	3.1	3.08	0.7	0.7	1.8	17.2	545
3x16+1x10	7/ cc	4.7	1.15	7/ cc	3.7	1.83	0.7	0.7	1.8	19.3	773
3x25+1x16	7/ cc	5.9	0.727	7/ cc	4.7	1.15	0.9	0.7	1.8	23.0	1152
3x35+1x16	7/ cc	6.9	0.524	7/ cc	4.7	1.15	0.9	0.7	1.8	25.2	1485
3x35+1x25	7/ cc	6.9	0.524	7/ cc	5.9	0.727	0.9	0.9	1.8	26.2	1592
3x50+1x25	19/ cc	7.9	0.387	7/ cc	5.9	0.727	1.0	0.9	1.8	28.4	1974
3x50+1x35	19/ cc	7.9	0.387	7/ cc	6.9	0.524	1.0	0.9	1.8	29.2	2080
3x70+1x35	19/ cc	9.6	0.268	7/ cc	6.9	0.524	1.1	0.9	1.9	32.7	2743
3x70+1x50	19/ cc	9.6	0.268	19/ cc	7.9	0.387	1.1	1.0	2.0	33.6	2880
3x95+1x50	19/ cc	11.2	0.193	19/ cc	7.9	0.387	1.1	1.0	2.1	36.7	3659
3x95+1x70	19/ cc	11.2	0.193	19/ cc	9.6	0.268	1.1	1.1	2.1	38.0	3890
3x120+1x70	19/ cc	12.6	0.153	19/ cc	9.6	0.268	1.2	1.1	2.2	41.2	4687
3x120+1x95	19/ cc	12.6	0.153	19/ cc	11.2	0.193	1.2	1.1	2.2	42.2	4947
3x150+1x70	19/ cc	14.0	0.124	19/ cc	9.6	0.268	1.4	1.1	2.3	44.6	5595
3x150+1x95	19/ cc	14.0	0.124	19/ cc	11.2	0.193	1.4	1.1	2.4	45.8	5879
3x185+1x95	37/ cc	15.7	0.0991	19/ cc	11.2	0.193	1.6	1.1	2.5	51.0	7126
3x185+1x120	37/ cc	15.7	0.0991	19/ cc	12.6	0.153	1.6	1.2	2.7	52.0	7399
3x240+1x120	37/ cc	18.0	0.0754	19/ cc	12.6	0.153	1.7	1.2	2.7	57.0	9167
3x240+1x150	37/ cc	18.0	0.0754	19/ cc	14.0	0.124	1.7	1.4	2.8	58.2	9482
3x240+1x185	37/ cc	18.0	0.0754	37/ cc	15.7	0.0991	1.7	1.6	2.8	59.7	9909
3x300+1x150	61/ cc	20.3	0.0601	19/ cc	14.0	0.124	1.8	1.4	2.9	63.2	11462
3x300+1x185	61/ cc	20.3	0.0601	37/ cc	15.7	0.0991	1.8	1.6	2.9	64.4	11853

"cc" Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt / Circular Compacted Stranded Conductor.

(*) Giá trị tham khảo / Reference value.